

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP	921.613,000	733.923,000	187.690,000	1.036.282,667	819.139,258	217.143,409	112,44	111,61	115,69	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	845.933,000	658.243,000	187.690,000	919.098,501	718.623,818	200.474,683	108,65	109,17	106,81	
I	Chi đầu tư phát triển	25.458,000	25.458,000		29.454,345	29.454,345	-	115,70	115,70		
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.458,000	25.458,000		29.454,345	29.454,345	-	115,70	115,70		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-						
3	Chi đầu tư phát triển khác				-						
II	Chi thường xuyên	803.888,000	619.506,000	184.382,000	872.222,948	673.647,341	198.575,608	108,50	108,74	107,70	
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				539.139,936	539.139,936					
2	Chi khoa học và công nghệ				-						
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-						
V	Dự phòng ngân sách	16.587,000	13.279,000	3.308,000	9.075,747	8.986,112	89,635	54,72	67,67	2,71	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-						
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên				8.345,461	6.536,020	1.809,441				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	75.680,000	75.680,000	-	93.152,242	78.359,612	14.792,630				
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27.780,000	27.780,000	-	36.565,693	26.474,324	10.091,369				
-	Vốn đầu tư	27.780,000	27.780,000		26.877,152	25.817,324	1.059,828				
-	Vốn sự nghiệp	-	-		9.688,541	657,000	9.031,541				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	47.900,000	47.900,000	-	56.586,549	51.885,288	4.701,261				
-	Vốn đầu tư	47.900,000	47.900,000		42.325,640	40.197,639	2.128,001				
-	Vốn sự nghiệp	-	-		14.260,909	11.687,649	2.573,260				
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU				24.031,924	22.155,828	1.876,096				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	794.948,47	21.380,06	81.657,64	691.910,77	1.036.282,67	29.454,35	680.887,65	80.105,41	66.014,96	14.090,45	22.155,83	217.143,41	6.536,02	130,36	137,77	98,10	98,41
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	794.948,47	21.380,06	81.657,64	691.910,77	781.113,50	29.454,35	671.553,74	80.105,41	66.014,96	14.090,45	-	-	-	98,26	137,77	98,10	97,06
1	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.745,65			2.745,65	1.897,10		1.897,10	-						69,09			69,09
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.255,79			12.255,79	9.288,96		9.288,96	-						75,79			75,79
3	Ủy ban MTTQ Việt Nam	1.563,26			1.563,26	1.544,63		1.544,63	-						98,81			98,81
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường	536.997,87			536.997,87	536.683,07		536.683,07	-						99,94			99,94
5	Đoàn thanh niên CSHCM	1.046,28			1.046,28	1.046,28		1.046,28	-						100,00			100,00
6	Hội liên hiệp phụ nữ	1.053,66			1.053,66	1.053,66		1.053,66	-						100,00			100,00
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.499,37			1.499,37	1.499,37		1.499,37	-						100,00			100,00
8	Phòng NN&PTNT	16.333,22		10.492,26	5.840,97	15.547,49		5.116,08	10.431,41	-	10.431,41				95,19		99,42	87,59
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	7.060,74		462,00	6.598,74	6.819,09		6.357,09	462,00	-	462,00				96,58		100,00	96,34
10	Văn phòng HĐND và UBND	11.133,12			11.133,12	11.124,08		11.124,08	-						99,92			99,92
11	Phòng Tư pháp	1.009,47			1.009,47	1.007,47		1.007,47	-						99,80			99,80
12	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	5.876,68			5.876,68	5.876,68		5.876,68	-						100,00			100,00
13	Phòng Văn hóa thông tin	864,64			864,64	862,64		862,64	-						99,77			99,77
14	Hội Cựu chiến binh	698,23			698,23	698,23		698,23	-						100,00			100,00
15	Phòng Nội vụ	4.065,51			4.065,51	3.421,44		3.421,44	-						84,16			84,16
16	Thanh tra huyện	1.189,59			1.189,59	1.187,59		1.187,59	-						99,83			99,83
17	Hội Nông dân	1.026,54			1.026,54	1.026,54		1.026,54	-						100,00			100,00
18	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.575,41			2.575,41	2.575,41		2.575,41	-						100,00			100,00
19	Phòng Dân tộc	8.354,85			8.354,85	8.324,55		8.324,55	-						99,64			99,64
20	Phòng y tế	1.084,45			1.084,45	1.077,45		1.077,45	-						99,35			99,35
21	Trung tâm y tế	1.946,70			1.946,70	1.946,70		1.946,70	-						100,00			100,00
22	Phòng Lao động - TB&XH	35.899,14		1.634,84	34.264,31	35.897,14		34.262,31	1.634,84	-	1.634,84				99,99		100,00	99,99
23	Hội chữ thập đỏ	184,05			184,05	184,05		184,05	-						100,00			100,00
24	Hội người cao tuổi	237,74			237,74	237,74		237,74	-						100,00			100,00
25	Hội cựu thanh niên xung phong	225,87			225,87	225,87		225,87	-						100,00			100,00
26	Hội bảo trợ người tàn tật và TMC	215,97			215,97	215,97		215,97	-						100,00			100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tỷ lệ số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
27	Hội ngành nghề nông nghiệp NT	185,97			185,97	185,97						100,00			100,00
28	Hội khuyến học	275,97			275,97	275,97						100,00			100,00
29	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.116,99			2.116,99	2.116,99						100,00			100,00
30	Ban quản lý dự án di dân tái định cư huyện	1.564,52			1.564,52	1.564,52						100,00			100,00
31	Ban quản lý dự án rừng đặc dụng	86,43			86,43	85,62						99,06			99,06
32	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng	687,51			687,51	340,20						49,48			49,48
33	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	111.575,06	21.380,06	67.506,35	22.688,65	104.006,66	29.454,35	8.537,36	66.014,96	66.014,96	-	93,22	137,77	97,79	37,63
34	Hạt kiểm lâm huyện	1.844,24		1.562,20	282,04	1.844,24		282,04	1.562,20	-	1.562,20	100,00		100,00	100,00
35	Văn phòng Huyện ủy	11.568,37			11.568,37	11.524,50		11.524,50				99,62			99,62
36	Công an huyện	2.293,09			2.293,09	2.293,09		2.293,09				100,00			100,00
37	Quản sự huyện	4.076,55			4.076,55	4.076,55		4.076,55				100,00			100,00
38	Hội nông Dân quỹ nông dân (lệnh chỉ)	300,00			300,00	300,00		300,00				100,00			100,00
39	Tòa án nhân dân huyện (Lệnh chỉ)	130,00			130,00	130,00		130,00				100,00			100,00
40	Ngân hàng chính sách xã hội (Lệnh chỉ)	600,00			600,00	600,00		600,00				100,00			100,00
41	Các nhiệm vụ chi khác	500,00			500,00	500,00		500,00				100,00			100,00
II	CHI HOÀN THUẾ	-				-									
III	CHI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO TIỀN ĐIỆN	-				9.333,91		9.333,91							
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-				217.143,41								217.143,41	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				22.155,83					22.155,83				
VI	CHI VIỆN TRỢ					-									
VII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-				6.536,02									6.536,02

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Tổng số	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau và chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G	
							Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Tổng số						Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 5/1	17= 6/2	18=9/3	19=12/4
	TỔNG SỐ	1.042.121,67	21.380,06	910.783,23	96.613,84	1.036.282,67	29.454,35	-	-	887.798,36	539.131,94	-	94.998,04	69.202,79	25.795,25	24.031,92	99,44	137,77	97,48	98,33
I	Ngân sách huyện	824.162,95	21.380,06	707.780,70	81.657,64	819.139,26	29.454,35			687.423,67	539.131,94		80.105,41	66.014,96	14.090,45	22.155,83	99,39	137,77	97,12	98,10
II	Ngân sách xã, thị trấn	217.958,73	-	203.002,53	14.956,20	217.143,41	-	-	-	200.374,68	-	-	14.892,63	3.187,83	11.704,80	1.876,10	99,63		98,71	99,57
1	Chiềng Lỵ	7.755,39	-	7.169,26	586,12	7.755,38				7.027,37			586,12	267,97	318,15	141,89	100,00		98,02	100,00
2	Chiềng Pắc	6.683,24	-	6.359,86	323,38	6.683,24				6.300,77			323,38	-	323,38	59,09	100,00		99,07	100,00
3	Liệp Tề	6.574,26	-	6.141,54	432,73	6.574,26				6.134,18			432,73	-	432,73	7,36	100,00		99,88	100,00
4	Tông Lanh	11.027,09	-	9.376,45	1.650,64	10.979,41				9.045,75			1.650,64	421,83	1.228,81	283,03	99,57		96,47	100,00
5	Thóm Môn	9.943,26	-	9.412,05	531,20	9.903,20				9.320,93			471,35	160,00	311,35	110,92	99,60		99,03	88,73
6	Thị Trấn	6.851,25	-	6.847,57	3,68	6.840,29				6.123,73			3,68	-	3,68	712,89	99,84		89,43	100,00
7	Bó Mười	7.881,10	-	7.474,03	407,08	7.881,10				7.467,23			407,08	-	407,08	6,80	100,00		99,91	100,00
8	Bon Phàng	6.970,93	-	6.660,48	310,45	6.800,75				6.466,37			310,45	-	310,45	23,94	97,56		97,09	100,00
9	Chiềng La	5.983,17	-	5.318,15	665,03	5.983,17				5.314,36			665,03	330,00	335,03	3,79	100,00		99,93	100,00
10	Chiềng Ngâm	6.774,34	-	6.495,24	279,10	6.774,34				6.495,07			279,10	-	279,10	0,17	100,00		100,00	100,00
11	Chiềng Pha	7.431,99	-	7.056,92	375,08	7.431,99				6.984,46			375,08	-	375,08	72,46	100,00		98,97	100,00
12	Mường Ế	9.955,70	-	9.170,07	785,63	9.955,70				9.157,88			782,38	263,38	519,00	15,45	100,00		99,87	99,59
13	Mường Khieung	10.441,27	-	9.907,87	533,40	10.408,93				9.875,16			533,40	-	533,40	0,37	99,69		99,67	100,00
14	Muối Nội	6.792,53	-	6.280,58	511,95	6.792,53				6.269,43			511,95	240,02	271,93	11,15	100,00		99,82	100,00
15	Nong Lay	6.311,49	-	5.948,41	363,08	6.311,49				5.938,59			363,08	-	363,08	9,83	100,00		99,83	100,00
16	Phổng Láng	6.875,08	-	6.481,53	393,55	6.844,95				6.429,41			393,55	-	393,55	22,00	99,56		99,20	100,00
17	Phổng Lái	8.556,23	-	8.532,73	23,50	8.161,41				7.951,11			23,50	-	23,50	186,80	95,39		93,18	100,00
18	Púng Tra	6.188,28	-	5.800,74	387,54	6.164,93				5.774,34			387,54	5,99	381,55	3,05	99,62		99,54	100,00
19	Tông Cọ	7.746,19	-	7.364,76	381,43	7.726,72				7.247,13			381,43	-	381,43	98,16	99,75		98,40	100,00
20	Chiềng Bóm	9.266,58	-	8.431,23	835,35	9.265,97				8.425,74			835,35	310,00	525,35	4,88	99,99		99,93	100,00
21	Bản Lầm	6.647,02	-	6.251,77	395,25	6.647,02				6.229,08			395,25	-	395,25	22,69	100,00		99,64	100,00
22	Có Ma	7.265,65	-	6.768,88	496,78	7.263,65				6.749,87			496,32	-	496,32	17,47	99,97		99,72	99,91
23	Có Tông	5.646,49	-	5.188,69	457,80	5.645,17				5.171,90			457,80	31,60	426,20	15,47	99,98		99,68	100,00
24	Ê Tông	6.679,88	-	6.263,08	416,80	6.679,88				6.257,18			416,80	3,38	413,43	5,90	100,00		99,91	100,00
25	Long Hẹ	6.983,91	-	6.366,49	617,43	6.983,91				6.366,49			617,43	190,00	427,43	-	100,00		100,00	100,00
26	Mường Bám	8.149,00	-	7.643,80	505,20	8.149,00				7.623,46			505,20	-	505,20	20,34	100,00		99,73	100,00
27	Năm Lầu	8.019,33	-	7.504,02	515,32	7.983,03				7.450,46			515,32	3,67	511,65	17,25	99,55		99,29	100,00
28	Pá Lông	6.418,04	-	5.046,01	1.372,03	6.415,97				5.042,51			1.372,03	960,00	412,03	1,43	99,97		99,93	100,00
29	Phổng Lấp	6.140,06	-	5.740,33	399,73	6.136,01				5.734,75			399,73	-	399,73	1,53	99,93		99,90	100,00

Đơn vị: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN (XÃ) NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán				Bổ sung có mục tiêu				Quyết toán			
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13
	TỔNG SỐ	1.155.894,01	976.107,07	-	179.786,94	2.000,00	81.173,10	96.613,84	1.131.197,68	956.138,61	175.059,07	-	175.059,07
I	Ngân sách huyện	948.248,71	800.490,89	-	147.757,82	2.000,00	64.100,18	81.657,64	924.431,26	780.840,37	143.590,89	-	143.590,89
II	Ngân sách xã, thị trấn	207.645,30	175.616,19	-	32.029,12	-	17.072,92	14.956,20	206.766,42	175.298,24	31.468,18	-	31.468,18
1	Chiềng Lỵ	7.061,24	5.636,04	1.425,20	666,81	-	839,07	586,12	7.061,24	5.636,04	1.425,20	-	1.425,20
2	Chiềng Pắc	6.502,46	5.835,65	666,81	822,48	-	343,43	323,38	6.502,46	5.835,65	666,81	-	666,81
3	Liệp Tè	6.517,51	5.695,03	822,48	2.059,60	-	389,75	432,73	6.517,51	5.695,03	822,48	-	822,48
4	Tông Lanh	9.314,20	7.254,59	2.059,60	4.014,35	-	408,97	1.650,64	9.266,52	7.206,92	2.059,60	-	2.059,60
5	Thôn Môn	9.701,15	5.686,81	4.014,35	76,18	-	3.483,14	531,20	9.601,25	5.646,75	3.954,49	-	3.954,49
6	Thị Trấn	3.430,35	3.354,17	803,71	1.068,38	-	72,50	3,68	3.419,39	3.343,22	76,18	-	76,18
7	Bó Mười	7.693,09	6.889,38	1.068,38	1.008,24	-	396,63	407,08	7.693,09	6.889,38	803,71	-	803,71
8	Bon Phàng	6.857,71	5.789,32	1.068,38	1.008,24	-	757,93	310,45	6.687,53	5.789,32	898,21	-	898,21
9	Chiềng La	5.943,79	4.935,55	1.008,24	787,63	-	343,21	665,03	5.943,79	4.935,55	1.008,24	-	1.008,24
10	Chiềng Ngâm	6.661,47	5.873,84	839,04	839,04	-	508,53	279,10	6.661,47	5.873,84	787,63	-	787,63
11	Chiềng Pha	7.208,74	6.369,71	839,04	2.000,56	-	463,96	375,08	7.208,74	6.369,71	839,04	-	839,04
12	Mường Ế	9.779,84	7.779,29	2.000,56	1.312,42	-	1.214,93	785,63	9.776,59	7.779,29	1.997,30	-	1.997,30
13	Mường Kiềng	10.345,11	9.032,69	1.312,42	814,16	-	779,02	533,40	10.312,77	9.000,35	1.312,42	-	1.312,42
14	Mười Nọi	6.640,04	5.825,88	814,16	786,69	-	302,21	511,95	6.640,04	5.825,88	814,16	-	814,16
15	Nong Lay	6.185,00	5.398,31	786,69	691,54	-	423,61	363,08	6.185,00	5.398,31	786,69	-	786,69
16	Phông Láng	6.705,73	6.014,19	691,54	1.268,17	-	297,99	393,55	6.675,61	5.984,06	691,54	-	691,54
17	Phông Lái	7.542,31	6.274,14	1.268,17	726,57	-	1.244,67	23,50	7.147,49	6.206,52	940,97	-	940,97
18	Púng Tra	6.095,42	5.368,86	726,57	601,24	-	339,03	387,54	6.072,07	5.345,51	726,57	-	726,57
19	Tông Cọ	7.307,94	6.706,70	601,24	1.669,85	-	219,81	381,43	7.288,47	6.687,23	601,24	-	601,24
20	Chiềng Bóm	9.073,12	7.403,26	1.669,85	697,21	-	834,50	835,35	9.072,51	7.402,65	1.669,85	-	1.669,85
21	Bán Lám	6.568,14	5.870,93	860,54	860,54	-	301,96	395,25	6.568,14	5.870,93	697,21	-	697,21
22	Có Ma	7.136,93	6.276,39	860,54	864,31	-	363,76	496,78	7.134,47	6.274,39	860,08	-	860,08
23	Có Tông	5.584,45	4.720,14	864,31	716,62	-	406,51	457,80	5.583,13	4.718,82	864,31	-	864,31
24	É Tông	6.634,90	5.918,28	716,62	1.137,27	-	299,82	416,80	6.634,90	5.918,28	716,62	-	716,62
25	Long Hè	6.936,81	5.799,55	1.137,27	1.082,33	-	519,84	617,43	6.936,81	5.799,55	1.137,27	-	1.137,27
26	Mường Bám	7.866,87	6.784,54	1.082,33	844,47	-	577,13	505,20	7.866,87	6.784,54	1.082,33	-	1.082,33
27	Năm Lầu	7.949,91	7.105,45	844,47	1.627,63	-	329,15	515,32	7.913,61	7.069,14	844,47	-	844,47
28	Pá Lông	6.343,83	4.716,20	1.627,63	755,96	-	255,61	1.372,03	6.341,77	4.714,14	1.627,63	-	1.627,63
29	Phông Láp	6.057,25	5.301,29	755,96	-	-	356,23	399,73	6.053,20	5.297,24	755,96	-	755,96

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Quyết toán				So sánh (%)							
		Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu							
		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	2.000,00	78.061,02	94.998,04	97,86	97,95	97,37		97,37	100,00	96,17	98,33	
I	Ngân sách huyện	2.000,00	61.485,48	80.105,41	97,49	97,55	97,18		97,18	100,00	95,92	98,10	
II	Ngân sách xã, thị trấn	-	16.575,55	14.892,63	99,58	99,82	98,25		98,25		97,09	99,57	
1	Chiềng Lỵ	-	839,07	586,12	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
2	Chiềng Pắc	-	343,43	323,38	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
3	Liệp Tè	-	389,75	432,73	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
4	Tòng Lanh	-	408,97	1.650,64	99,49	99,34	100,00		100,00		100,00	100,00	
5	Thôn Môn	-	3.483,14	471,35	98,97	99,30	98,51		98,51		100,00	88,73	
6	Thị Trấn	-	72,50	3,68	99,68	99,67	100,00		100,00		100,00	100,00	
7	Bó Mười	-	396,63	407,08	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
8	Bon Phàng	-	587,76	310,45	97,52	100,00	84,07		84,07		77,55	100,00	
9	Chiềng La	-	343,21	665,03	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
10	Chiềng Ngâm	-	508,53	279,10	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
11	Chiềng Pha	-	463,96	375,08	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
12	Mường Ę	-	1.214,93	782,38	99,97	100,00	99,84		99,84		100,00	99,59	
13	Mường Kiềng	-	779,02	533,40	99,69	99,64	100,00		100,00		100,00	100,00	
14	Mười Nội	-	302,21	511,95	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
15	Nong Lay	-	423,61	363,08	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
16	Phông Láng	-	297,99	393,55	99,55	99,50	100,00		100,00		100,00	100,00	
17	Phông Lái	-	917,47	23,50	94,77	98,92	74,20		74,20		73,71	100,00	
18	Púng Tra	-	339,03	387,54	99,62	99,57	100,00		100,00		100,00	100,00	
19	Tòng Cọ	-	219,81	381,43	99,73	99,71	100,00		100,00		100,00	100,00	
20	Chiềng Bóm	-	834,50	835,35	99,99	99,99	100,00		100,00		100,00	100,00	
21	Bán Lầm	-	301,96	395,25	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
22	Co Ma	-	363,76	496,32	99,97	99,97	99,95		99,95		100,00	99,91	
23	Co Tòng	-	406,51	457,80	99,98	99,97	100,00		100,00		100,00	100,00	
24	É Tòng	-	299,82	416,80	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
25	Long Hẹ	-	519,84	617,43	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
26	Mường Bám	-	577,13	505,20	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00	
27	Năm Lầu	-	329,15	515,32	99,54	99,49	100,00		100,00		100,00	100,00	
28	Pá Lông	-	255,61	1.372,03	99,97	99,96	100,00		100,00		100,00	100,00	
29	Phông Láp	-	356,23	399,73	99,93	99,92	100,00		100,00		100,00	100,00	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Trong đó			Trong đó			Quyết toán									
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp								
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	B																			
	TỔNG SỐ																			
I	Ngân sách huyện	81.657,64	70.757,2850	25.856,5530	14.151,29	67.506,35	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	66.014,96	
1	BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện	67.506,35	67.506,35																	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.634,84		1.634,84																
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10.492,26		10.492,26																
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	462,00		462,00																
5	Hạt kiểm lâm huyện	1.562,20	-	1.562,20																
II	Ngân sách xã	14.956,20	3.250,94	11.705,260			14.892,63	3.187,83	160,00	179,30	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	
1	Chiềng Ly	586,12	267,97	318,15			586,12	267,97	318,15	287,27	267,97	267,97	267,97	267,97	267,97	267,97	267,97	267,97	267,97	
2	Chiềng Pắc	323,38		323,38			323,38			77,10										
3	Liệp Tề	432,73		432,73			432,73			77,10										
4	Tông Lanh	1.650,64	421,83	1.228,81			1.650,64	421,83	1.228,81	838,36										
5	Thóm Môn	531,20	219,85	311,35			471,35	160,00	311,35	179,30	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	
6	Thị Trấn	3,68		3,68			3,68													
7	Bó Mười	407,08		407,08			407,08			77,10										
8	Bon Phàng	310,45		310,45			310,45			19,30										
9	Chiềng La	665,03	330,00	335,03			665,03	330,00	335,03	407,10	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	
10	Chiềng Ngâm	279,10		279,10			279,10			19,30										
11	Chiềng Pha	375,08		375,08			375,08			77,10										
12	Mường É	785,63	266,63	519,00			782,38	263,38	519,00	340,48	263,38	263,38	263,38	263,38	263,38	263,38	263,38	263,38	263,38	
13	Mường Khiềng	533,40		533,40			533,40			77,10										
14	Muối Nọi	511,95	240,02	271,93			511,95	240,02	271,93	259,32	240,02	240,02	240,02	240,02	240,02	240,02	240,02	240,02	240,02	
15	Nong Lay	363,08		363,08			363,08			77,10										
16	Phổng Lãng	393,55		393,55			393,55			77,10										
17	Phổng Lái	23,50		23,50			23,50			19,30										
18	Pung Tra	387,54	5,99	381,55			387,54	5,99	381,55	83,09	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	
19	Tông Cọ	381,43		381,43			381,43			77,10										
20	Chiềng Bôm	835,35	310,00	525,35			835,35	310,00	525,35	387,10	310,00	310,00	310,00	310,00	310,00	310,00	310,00	310,00	310,00	
21	Bản Lầm	395,25		395,25			395,25			77,10										
22	Có Ma	496,78		496,78			496,78			77,10										
23	Có Tông	457,80	31,60	426,20			457,80	31,60	426,20	80,70	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	
24	É Tông	416,80	3,38	413,43			416,80	3,38	413,43	80,48	3,38	3,38	3,38	3,38	3,38	3,38	3,38	3,38	3,38	
25	Long Hẹ	617,43	190,00	427,43			617,43	190,00	427,43	267,10	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	
26	Mường Bám	505,20		505,20			505,20			77,10										
27	Nậm Lầu	515,32	3,67	511,65			515,32	3,67	511,65	80,77	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	
28	Pá Lông	1.372,03	960,00	412,03			1.372,03	960,00	412,03	427,10	350,00	350,00	350,00	350,00	350,00	350,00	350,00	350,00	350,00	
29	Phổng Lấp	399,73		399,73			399,73			77,10										

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống ma túy					
		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	36.370,69	26.877,15	26.877,15	-	9.688,54	9.688,54	-	100,00	-	-	-	100,00
I	Ngân sách huyện	26.279,32	25.817,32	25.817,32	-	657,00	657,00	-	-	-	-	-	-
1	BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện	25.817,32	25.817,32	25.817,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	195,00	195,00	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	462,00	-	-	-	462,00	462,00	-	-	-	-	-	-
5	Hạt kiểm lâm huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách xã	10.091,37	1.059,83	1.059,83	-	9.031,54	9.031,54	-	100,00	-	-	-	100,00
1	Chiềng Lỵ	295,00	-	-	-	295,00	295,00	-	3,85	-	-	-	3,85
2	Chiềng Pắc	244,00	-	-	-	244,00	244,00	-	2,28	-	-	-	2,28
3	Liệp Tè	353,00	-	-	-	353,00	353,00	-	2,63	-	-	-	2,63
4	Tông Lành	806,83	421,83	421,83	-	385,00	385,00	-	5,45	-	-	-	5,45
5	Thôn Mòn	288,00	-	-	-	288,00	288,00	-	4,05	-	-	-	4,05
6	Thị Trấn	-	-	-	-	-	-	-	3,68	-	-	-	3,68
7	Bò Mười	327,00	-	-	-	327,00	327,00	-	2,98	-	-	-	2,98
8	Bon Phàng	288,00	-	-	-	288,00	288,00	-	3,15	-	-	-	3,15
9	Chiềng La	256,00	-	-	-	256,00	256,00	-	1,93	-	-	-	1,93
10	Chiềng Ngâm	257,00	-	-	-	257,00	257,00	-	2,80	-	-	-	2,80
11	Chiềng Pha	295,00	-	-	-	295,00	295,00	-	2,98	-	-	-	2,98
12	Mường É	437,00	-	-	-	437,00	437,00	-	4,90	-	-	-	4,90
13	Mường Khiêng	450,00	-	-	-	450,00	450,00	-	6,30	-	-	-	6,30
14	Muối Noi	250,00	-	-	-	250,00	250,00	-	2,63	-	-	-	2,63
15	Nong Lay	283,00	-	-	-	283,00	283,00	-	2,98	-	-	-	2,98
16	Phổng Láng	314,00	-	-	-	314,00	314,00	-	2,45	-	-	-	2,45
17	Phổng Lái	-	-	-	-	-	-	-	4,20	-	-	-	4,20
18	Púng Tra	302,00	-	-	-	302,00	302,00	-	2,45	-	-	-	2,45
19	Tông Cò	301,00	-	-	-	301,00	301,00	-	3,33	-	-	-	3,33
20	Chiềng Bóm	443,00	-	-	-	443,00	443,00	-	5,25	-	-	-	5,25
21	Bản Lầm	315,00	-	-	-	315,00	315,00	-	3,15	-	-	-	3,15
22	Cò Mạ	415,54	-	-	-	415,54	415,54	-	3,68	-	-	-	3,68
23	Cò Tông	375,00	28,00	28,00	-	347,00	347,00	-	2,10	-	-	-	2,10
24	É Tông	333,00	-	-	-	333,00	333,00	-	3,33	-	-	-	3,33
25	Long Hè	347,00	-	-	-	347,00	347,00	-	3,33	-	-	-	3,33
26	Mường Bám	423,00	-	-	-	423,00	423,00	-	5,10	-	-	-	5,10
27	Nậm Lầu	430,00	-	-	-	430,00	430,00	-	4,55	-	-	-	4,55
28	Pá Lông	943,00	610,00	610,00	-	333,00	333,00	-	1,93	-	-	-	1,93
29	Phổng Láp	320,00	-	-	-	320,00	320,00	-	2,63	-	-	-	2,63

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển lâm nghiệp bền vững										Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội										So sánh (%)	
		Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42=4/1	43=5/2	44=6/3					
	TỔNG SỐ	1.562,20	-	-	-	1.562,20	1.562,20	-	183,60	-	-	-	183,60	183,60	-	98,3%	97,8%	99,8%					
		1.562,20	-	-	-	1.562,20	1.562,20	-	183,60	-	-	-	183,60	183,60	-	98,1%	97,8%	99,6%					
I	Ngân sách huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện	-	-	-	-	-	-	-	183,60	-	-	-	183,60	183,60	-	100,0%	100,0%	100,0%					
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,4%	99,4%	99,4%					
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
5	Hạt kiểm lâm huyện	1.562,20	-	-	-	1.562,20	1.562,20	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
II	Ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,6%	98,1%	100,0%					
1	Chiềng Lỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
2	Chiềng Pắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
3	Liệp Tề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
4	Tổng Lãnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
5	Thôn Môn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
6	Thị Trấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,7%	72,8%	100,0%					
7	Bó Mười	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
8	Bon Phàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
9	Chiềng La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
10	Chiềng Ngâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
11	Chiềng Pha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
12	Mường É	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
13	Mường Khiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
14	Muối Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,6%	98,8%	100,0%					
15	Nong Lay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
16	Phổng Láng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
17	Phổng Lái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
18	Púng Tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
19	Tông Cọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
20	Chiềng Bóm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
21	Bản Lám	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,9%	100,0%	99,9%					
22	Co Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
23	Co Tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
24	É Tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
25	Long Hẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
26	Mường Bám	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
27	Nậm Lầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
28	Pá Lông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					
29	Phổng Láp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%					